

**CÔNG TY CP CẢNG QUỐC TẾ
GEMADEPT DUNG QUẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 46./GMD DQ

Quảng Ngãi, ngày 1 tháng 7 năm 2024

V/v **Niêm yết giá dịch vụ tại Cảng
biển GMD DQ**

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Số:
	Ngày: <u>11/7/2024</u>
Chuyển:	
Lưu hồ sơ số:	

**Kính gửi: - Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ngãi;
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi.**

Thực hiện theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ GTVT về việc qui định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và bảng niêm yết giá dịch vụ hàng hóa tại Cầu cảng số 1, khu bến tổng hợp I - Cảng biển Dung Quất thuộc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất (như phụ lục đính kèm).

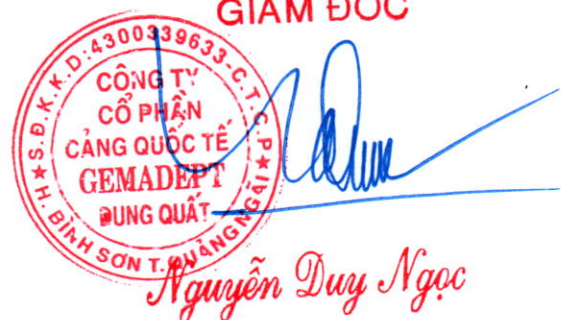
Mức niêm yết giá thực hiện từ ngày 01/07/2024.

Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUỐC TẾ
GEMADEPT DUNG QUẤT
GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ACR


Nguyễn Duy Ngọc

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Công ty CP Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất
- Địa chỉ: Xã Bình Thuận, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Số điện thoại liên lạc: 02553.618.660 Số fax: 02553.618.663
- Địa chỉ trang điện tử: : www.gemadeptdungquat.com

**Ghi nhận ngày nộp Văn bản niêm yết giá
của cơ quan tiếp nhận**

1. (Cơ quan tiếp nhận Văn bản niêm yết giá ghi ngày tháng năm nhận được Văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)
2. Hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày trên, nếu cơ quan tiếp nhận Văn bản không có ý kiến yêu cầu tổ chức, cá nhân không được thực hiện mức niêm yết giá mới hoặc phải giải trình về các nội dung của Văn bản thì tổ chức, cá nhân được mua, bán theo mức giá niêm yết.

Số: 47/QĐ-GMDDQ

Quảng Ngãi, ngày 1 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Luật giá số:16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước, áp dụng với các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá trên lãnh thổ Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/07/2024.
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký Doanh Nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 4300339633, đăng ký thay đổi lần 07 ngày 23/08/2018 của Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất.

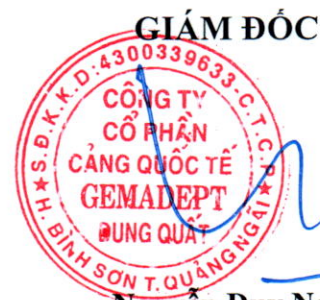
Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này là phụ lục kê khai giá dịch vụ tại Cầu cảng số 1, khu bến tổng hợp I - Cảng biển Dung Quất thuộc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất.

Điều 2: Các phòng ban và cá nhân liên quan có nhiệm vụ thi hành Quyết định này.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Quảng Ngãi;
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ngãi;
- Các đơn vị đối tác;
- Các Phòng ban liên quan;
- Lưu CMS.



Nguyễn Duy Ngọc

Phụ lục. Bảng kê khai giá dịch vụ tại Cầu cảng số 1, khu bến tổng hợp I - Cảng biển Dung Quất thuộc Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Gemadept Dung Quất.

Thực hiện theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 của Bộ GTVT

1. Bảng kê khai giá dịch vụ bốc dỡ hàng rời

Biểu 1. Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất

Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Xếp hàng	Dỡ hàng	Ghi chú
Hàng dăm gỗ				
Xếp dỡ dăm gỗ từ ô tô - >hầm tàu (cầu tàu)	VNĐ/Tấn	33.600		
Phụ thu xếp dỡ sử dụng băng tải/cầu bờ	VNĐ/Tấn	16.662		
Hàng thiết bị	USD/RT	2,99	2,39	

Ghi chú: - RT là Giá trị lớn nhất giữa tấn và mét khối. $RT = \max(\text{Tấn}/1000, \text{Khối}/1133)$

- Tỷ giá USD được quy đổi tại thời điểm báo giá.

Biểu 2. Đối với hàng hóa nội địa

Loại hàng hóa	Đơn vị tính	Xếp hàng	Dỡ hàng	Ghi chú
Hàng thiết bị	VNĐ/RT	36.400	29.000	

Ghi chú: RT là Giá trị lớn nhất giữa tấn và mét khối. $RT = \max(\text{Tấn}/1000, \text{Khối}/1133)$

2. Bảng kê khai giá dịch vụ bốc dỡ hàng container

Biểu 3. Đối với hàng nội địa.

Loại hàng container	Đơn vị tính	Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại	Ghi chú
Container < 20'				
- Có hàng	VNĐ/Cont	384,000	427,000	
- Rỗng	VNĐ/Cont	196,000	218,000	
Container 40'				
- Có hàng	VNĐ/Cont	564,000	627,000	
- Rỗng	VNĐ/Cont	298,000	331,000	
Container > 40'				
- Có hàng	VNĐ/Cont	846,000	940,000	
- Rỗng	VNĐ/Cont	448,000	498,000	



Biểu 4. Đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất.

Loại hàng container	Đơn vị tính	Hầm tàu <-> Toa xe, ô tô, sà lan	Hầm tàu, sà lan <-> kho bãi Cảng (tại	Ghi chú
Container < 20'				
- Có hàng	USD/Cont	47	59	
- Rỗng	USD/Cont	28	35	
Container 40'				
- Có hàng	USD/Cont	71	89	
- Rỗng	USD/Cont	38	47	
Container > 40'				
- Có hàng	USD/Cont	106	132	
- Rỗng	USD/Cont	56	70	

3. Bảng kê khai giá dịch vụ cầu bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải**Biểu 5: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa****ĐVT: đồng/GT/Giờ**

STT	Loại phương tiện hình thức sử dụng	Mức thu	Ghi chú
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	15	
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	10	

Biểu 6. Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế**ĐVT: USD/GT/Giờ**

STT	Loại phương tiện hình thức sử dụng	Mức thu	Ghi chú
1	Tàu thuyền neo buộc tại cầu	0,0031	
2	Tàu thuyền neo buộc tại phao	0,0013	
3	Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao	0,0060	
4	Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao	0,0015	

4. Bảng kê khai giá dịch vụ buộc cởi dây tàu

Biểu 7: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

ĐVT: VNĐ

STT	Loại tàu	Mức thu	Ghi chú
1	<= 1.000 GT	320.000	
2	Từ 1001 -> 2.000 GT	600.000	
3	Từ 2.000 -> 4.000 GT	740.000	
4	Từ 4.001 -> 6.000GT	960.000	
5	Từ 6.001 trở lên	1.600.000	

Biểu 8 : Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

ĐVT: USD

STT	Loại tàu	Mức thu	Ghi chú
1	<= 500GT	16	
2	501 -> 1000 GT	20	
3	1001 -> 4000 GT	30	
4	4001 -> 10.000 GT	44	
5	10.000 -> 15.000 GT	54	
6	15.001 GT trở lên	68	

5. Bảng kê khai giá dịch vụ lai dắt tàu

Biểu 09: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa

ĐVT: VNĐ/GIỜ

STT	Công suất tàu lai (HP)	Mức thu	Ghi chú
1	Từ 500 đến dưới 800	4.200.000	
2	Từ 800 đến dưới 1300	7.800.000	
3	Từ 1300 đến dưới 1800	9.900.000	
4	Từ 1800 đến dưới 2200	11.900.000	
5	Từ 2200 đến dưới 3000	15.900.000	
6	Từ 3000 đến dưới 4000	17.200.000	
7	Từ 4000 đến dưới 5000	23.500.000	
8	Từ 5000 trở lên	29.000.000	

Biểu 10: Đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế

ĐVT: USD/GIỜ

STT	Công suất tàu lai (HP)	Mức thu	Ghi chú
1	Từ 500 đến dưới 800	399	
2	Từ 800 đến dưới 1300	577	
3	Từ 1300 đến dưới 1800	824	
4	Từ 1800 đến dưới 2200	1.112	
5	Từ 2200 đến dưới 3000	1.486	
6	Từ 3000 đến dưới 4000	1.720	
7	Từ 4000 đến dưới 5000	1.954	
8	Từ 5000 trở lên	2.188	

6. Bảng kê khai giá dịch vụ đổ rác cho tàu

STT	Phí dịch vụ	Mức thu		Ghi chú
		Vận tải nội địa (VNĐ)	Vận tải quốc tế (USD)	
1	Phí đổ rác áp dụng tàu dưới 200 GT	140.000	4	
2	Phí đổ rác áp dụng tàu từ 200GT trở lên		15	

7. Bảng kê khai giá dịch vụ khác

ĐVT: VNĐ/tấn

STT	Loại dịch vụ	Mức thu	Ghi chú
1	Phí cân hàng	1.000	

Đối với các dịch vụ khác, hàng hóa khác... không thường xuyên phát sinh tại Cảng sẽ được áp dụng mức thu theo quy định của pháp luật hiện hành.

